



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

Thông báo Phòng Ngừa- Đề phòng

- Tránh thải ra môi trường

Thông báo Phòng Ngừa- Thải bỏ

- Thải bỏ sản phẩm/ thùng chứa tại cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt

Các nguy cơ khác không đề cập trong phân loại

Tính chất lý hóa

Bề mặt bị dính dầu sẽ rất trơn

Các đặc tính môi trường

Sản phẩm có thể hình thành màng dầu trên mặt nước có thể ngăn cản việc trao đổi oxy

3. THÀNH PHẦN CẤU TẠO / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Hỗn hợp

Tính chất hóa học

Dầu khoáng có nguồn gốc từ dầu mỏ

Tên hóa học	SỐ CAS	SỐ EC	% khối lượng
2,6-di-tert-butylphenol	128-39-2	204-884-0	0.1-<0.25
Amines, C10-14-tert-alkyl	^	701-175-2	0.1-<0.25
C16-18-(even numbered, saturated and unsaturated)-alkylamines	1213789-63-9	627-034-4	0.01-<0.025

Thông tin thêm

Sản phẩm chứa dầu khoáng với ít hơn 3% chiết suất DMSO được đo bởi IP 346

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Khuyến nghị chung

TRONG TRƯỜNG HỢP TÌNH TRẠNG NGHIÊM TRỌNG HOẶC KÉO DÀI, HÃY GỌI BÁC SỸ HOẶC TRUNG TÂM CHĂM SÓC Y TẾ KHẨN CẤP.

Tiếp xúc với mắt

Rửa mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước. Sau khi rửa lần đầu, tháo bỏ kính áp tròng nếu có và tiếp tục rửa trong thời gian ít nhất là 15 phút. Mở to mắt khi rửa.

Tiếp xúc với da

Ngay lập tức rửa sạch bằng xà phòng và thật nhiều nước trong khi cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. Các tia phun với áp lực cao có thể gây tổn thương da. Đưa ngay nạn nhân đến bệnh viện.

Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí và để nghỉ ngơi trong tư thế phù hợp để thở. Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo.

Ăn vào

Súc sạch miệng với nước. Không được ép nôn. Không đưa bất cứ vật gì vào miệng nạn



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

nhân bị bất tỉnh. Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.

Bảo vệ người sơ cứu

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Xem Phần 8 để biết thêm chi tiết. Không được dùng phương pháp miệng-kề-miệng nếu nạn nhân đã nuốt hoặc hít phải hóa chất; hô hấp nhân tạo với sự trợ giúp của một khẩu trang bỏ túi có trang bị van một chiều hoặc thiết bị y tế hỗ trợ hô hấp phù hợp khác.

Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và lâu dài

Tiếp xúc với da

không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng. Phun sản phẩm với áp lực cao vào da có thể gây hậu quả nghiêm trọng ngay cả khi không xuất hiện triệu chứng hoặc tổn thương.

Tiếp xúc với mắt

không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.

Hít phải

không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn. Hít phải hơi ở nồng độ cao có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

Ăn vào

không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn. Ăn phải có thể gây kích ứng đường tiêu hoá, buồn nôn, nôn và tiêu chảy.

Chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và các xử lý đặc biệt nếu cần

Các lưu ý cho y bác sỹ

Điều trị theo triệu chứng.

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất dập lửa phù hợp

Chất dập lửa phù hợp

Cacbon dioxit (CO₂). Bột ABC. Bột. Nước phun hoặc phun sương.

Chất dập lửa không phù hợp

Không sử dụng dòng nước phun thẳng vì có thể tỏa ra và làm lửa lan rộng.

Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ hóa chất

Mối nguy đặc biệt

Việc đốt cháy không hoàn toàn và sự phân hủy do nhiệt có thể sinh ra nhiều loại khí độc hại khác nhau như là: CO, CO₂, các hydrocarbons, Aldehyde và muội. Có thể có mối nguy hiểm cao nếu hít phải các khí trên trong không gian kín hoặc nồng độ cao. Sản phẩm cháy bao gồm lưu huỳnh oxit (SO₂ và SO₃) và hydro sunphua H₂S, Mecaptan, Các oxit nito (NO_x), Oxit photphoric.

Khuyến nghị cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

Mang thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ.

Các thông tin khác

Làm mát các vật chứa/bồn chứa bằng nước phun. Các tro còn lại và nước ô nhiễm từ việc



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

chữa cháy phải được xử lý theo quy định của địa phương.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp phòng ngừa, trang thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng cứu khẩn cấp

Thông tin chung Không chạm vào hoặc đi bộ trong vùng sản phẩm bị tràn đổ. Bề mặt bị dính dầu sẽ rất trơn. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Đảm bảo thông gió đầy đủ. Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy.

Đề phòng về mặt môi trường

Thông tin chung Không để vật liệu gây nhiễm bẩn hệ thống nước ngầm. Ngăn không cho chảy vào kênh lạch, cống rãnh, hầm hoặc không gian kín. Các cấp có thẩm quyền của địa phương sẽ được hỏi ý kiến nếu lượng dầu tràn ra đáng kể không thể kiểm soát được.

Phương pháp và vật liệu cho việc chứa và làm sạch

Phương pháp chứa Đắp lại để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Nếu cần thiết, ngăn sản phẩm bằng cách đắp bờ bao bằng đất khô, cát khô hay các vật liệu không cháy tương tự.

Các phương pháp làm sạch Thải bỏ các sản phẩm/thùng chứa theo quy định địa phương. Trong trường hợp ô nhiễm đất, loại bỏ đất bị ô nhiễm để xử lý hoặc hủy bỏ, phù hợp với các quy định địa phương.

Các thông tin khác

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân. Xem Phần 8 để biết thêm chi tiết.

Xử lý chất thải Xem phần 13.

7. THAO TÁC VÀ TỒN TRỮ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn

Khuyến nghị cho việc thao tác an toàn Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8. Chỉ sử dụng tại các khu vực thoáng khí. Không được hít hơi hoặc bụi dầu phun. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

Phòng tránh cháy nổ Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh Đảm bảo áp dụng các biện pháp vệ sinh nghiêm ngặt cho người có nguy cơ tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Vệ sinh thiết bị, nơi làm việc và quần áo thường xuyên. Không sử dụng chất mài mòn, dung môi hoặc nhiên liệu. Không lau khô tay bằng giẻ đã nhiễm bẩn từ sản phẩm. Không nhét giẻ nhiễm bẩn vào túi quần áo.

Các điều kiện tồn trữ an toàn và những điều cần tránh

Biện pháp kỹ thuật/Điều kiện lưu trữ Để xa đồ ăn, thức uống và thức ăn cho vật nuôi. Giữ trong khu vực có bờ bao. Luôn đậy



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

chặt nắp vật chứa. Nên giữ trong thùng chứa ban đầu. Nếu không thì sao chép tất cả các chỉ dẫn quy định của nhãn gốc dán lên thùng chứa mới. Không bỏ các nhãn nguy hại trên các thùng chứa (ngay cả khi thùng chứa rỗng). Thiết kế việc lắp đặt để tránh sự cố văng sản phẩm (ví dụ seal bị hư hỏng) vào bề mặt nóng hoặc tiếp xúc với điện. Lưu trữ ở nhiệt độ phòng. Bảo vệ khỏi hơi ẩm.

Các vật liệu cần tránh

Các chất oxy hóa mạnh.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Các giới hạn phơi nhiễm

Sương dầu khoáng:

USA: OSHA (PEL) TWA 5 mg/m³, NIOSH (REL) TWA 5 mg/m³, STEL 10 mg/m³, ACGIH (TLV) TWA 5 mg/m³ (tinh chế cao).

Các kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các biện pháp kỹ thuật

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm tuân thủ giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp. Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những không gian kín. Khi làm việc trong không gian kín (bồn chứa, bể chứa, ...), phải chắc chắn đủ không khí để thở và mang thiết bị bảo hộ được khuyến nghị.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE)

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân.

Thông tin chung

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phải được thực hiện và áp dụng trước khi xem xét đến các biện pháp kiểm soát bằng bảo hộ cá nhân. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) theo đúng khuyến cáo áp dụng với CHÍNH sản phẩm. Trong trường hợp sản phẩm là hỗn hợp hoặc làm theo công thức, hãy liên hệ với nhà cung cấp PPE liên quan.

Bảo vệ hệ hô hấp

Không có trong những điều kiện sử dụng bình thường. Khi công nhân phải đối mặt với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm họ phải sử dụng mặt nạ phòng độc được chứng nhận phù hợp. Mặt nạ phòng độc với bộ lọc kết hợp hơi / hạt (EN 14387): Loại A/P1. Cảnh báo ! Các bộ lọc có thời gian sử dụng giới hạn. Sử dụng mặt nạ dưỡng khí phải tuân thủ nghiêm ngặt theo hướng dẫn của nhà sản xuất và các quy định cho sự lựa chọn và sử dụng.

Bảo vệ mắt

Nếu có sự bắn tóe xảy ra, mang: Kính bảo hộ có gờ chắn kính. EN 166.

Bảo vệ da và cơ thể

Mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Giày hoặc ủng bảo hộ. Quần áo dài tay. Loại 4/6.



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

Bảo vệ tay

Găng tay chịu được hydrocacbon: Cao su flo hóa, Cao su nitrile. Trong trường hợp tiếp xúc lâu với sản phẩm, khuyến nghị mang găng tay đáp ứng tiêu chuẩn EN 420 và EN 374, bảo vệ tối thiểu 480 phút và có độ dày tối thiểu là 0,38 mm. Những giá trị này chỉ là giá trị biểu thị. Mức độ bảo vệ tùy thuộc vào vật liệu và đặc tính kỹ thuật của găng tay, khả năng chịu được hóa chất đang thao tác, việc sử dụng phù hợp và tần suất thay thế găng tay. Xem các hướng dẫn về tính thấm và thời gian thấm do nhà cung cấp găng tay đưa ra. Cũng cần xem xét các điều kiện sử dụng sản phẩm cụ thể như nguy cơ bị cắt, mài mòn và thời gian tiếp xúc.

9. ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Thông tin chung

Cảm quan	Trong suốt
Màu sắc	màu vàng
Trạng thái vật lý ở 20°C	lỏng
Mùi	đặc trưng
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có thông tin

Thông tin quan trọng về sức khỏe, an toàn và môi trường

<u>Đặc tính</u>	<u>giá trị</u>	<u>Ghi chú</u>	<u>Phương pháp</u>
độ pH		Không áp dụng	
Điểm nóng chảy/phạm vi		Không áp dụng	
Điểm sôi/phạm vi		Không có thông tin	
Điểm chớp cháy	224 °C 435 °F		ASTM D92 ASTM D92.
Tỉ lệ bay hơi		Không có thông tin	
Các giới hạn bắt cháy trong không khí			
trên		Không có thông tin	
dưới		Không có thông tin	
Áp suất hơi		Không có thông tin	
Tỷ khối hơi		Không có thông tin	
Tỷ trọng tương đối	0.8886	@ 15 °C	ASTM D4052
Tỉ trọng	888.6 kg/m ³	@ 15 °C	ASTM D4052
Khả năng tan trong nước		Không tan	
Tính tan trong các dung môi khác		Không có thông tin	
logPow		Không có thông tin	
Nhiệt độ tự bốc cháy		Không có thông tin	



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

Nhiệt độ phân hủy		Không có thông tin	
Độ nhớt động học	151.8 mm ² /s	@ 40 °C	ASTM D445
Các đặc tính nổ	không nổ		
Tính oxy hóa	Không áp dụng		
Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại	Không có khi chế biến thông thường		

Các thông tin khác

Điểm đông đặc Không có thông tin

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG

Khả năng phản ứng Không có khi chế biến thông thường.

Độ bền hóa học Ổn định trong các điều kiện tồn trữ được khuyến nghị.

Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thông thường.

Các điều kiện cần tránh Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Tránh xa nhiệt, tia lửa.

Các vật liệu cần tránh Các chất oxy hóa mạnh.

Các sản phẩm phân hủy nguy hại Việc đốt cháy không hoàn toàn và sự phân hủy do nhiệt có thể sinh ra nhiều loại khí độc hại như: CO, CO₂, các hydrocarbon khác, aldehydes và muối. Sản phẩm cháy bao gồm lưu huỳnh oxit (SO₂ và SO₃) và hydro sunphua H₂S, Mecaptan, Các oxit nitơ (NO_x), Oxit photphoric.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các đường phơi nhiễm có khả năng xảy ra

Hít phải không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn. Hít phải hơi ở nồng độ cao có thể gây kích ứng hệ hô hấp.

Ăn vào không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn. Ăn phải có thể gây kích ứng đường tiêu hoá, buồn nôn, nôn và tiêu chảy.

Tiếp xúc với da không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng. Phun sản phẩm với áp lực cao vào da có thể gây hậu quả nghiêm trọng ngay cả khi không



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

xuất hiện triệu chứng hoặc tổn thương.

Tiếp xúc với mắt

không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính

Triệu chứng

Không có thông tin.

Các ảnh hưởng chậm và ngay lập tức cũng như các ảnh hưởng mãn tính từ tiếp xúc ngắn hạn và dài hạn

Độ độc cấp tính - Thông tin về sản phẩm

Đường miệng không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.
2E-08 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua miệng chưa được biết

Qua da không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.
2E-08 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua da chưa được biết

Hít phải không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.
2E-08 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua hô hấp chưa được biết

Độ độc cấp tính - Thông tin về thành phần

Tên hóa học	LD50 liều bán tử qua ăn uống	LD50 liều bán tử qua da	LC50 hàm lượng bán tử hít vào
2,6-di-tert-butylphenol	> 5000 mg/kg (Rat)	LD50 > 2000 mg/kg (Rabbit)	
Amines, C10-14-tert-alkyl	LD50 500 - 1177 mg/kg (Rat)	LD50 251 mg/kg (Rabbit)	LC50(4h) 157 - 231 ppm (Rat - vapor)
C16-18-(even numbered, saturated and unsaturated)-alkylamines	LD50 1.689 mg/kg (rat - OECD 401)	LD50 2000 mg/kg bw (rat - OECD 402)	

Ăn mòn / kích ứng da không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.

Mẫn cảm không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn. Chứa (các) chất gây mẫn cảm. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng. Nhà cung cấp của một hoặc nhiều thành phần chứa trong công thức này đã chỉ ra rằng họ có dữ liệu của các thành phần và /hoặc hỗn hợp tương tự, trong đó khẳng định rằng ở nồng độ sử dụng, thì không yêu cầu phân loại là chất nguy hại.

Khả năng gây ung thư không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn

Khả năng gây đột biến cho thai nhi không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn

Gây độc cho sinh sản không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

Gây ảnh hưởng cho cơ quan đích (STOT) Không được biết

STOT - phơi nhiễm đơn lẻ không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn

STOT - phơi nhiễm nhiều lần không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn

Nguy hại đường hô hấp không được phân loại dựa trên các dữ liệu có sẵn.

Các ảnh hưởng có hại khác Các tổn thương da đặc trưng (giộp da mọng nước) có thể phát triển sau khi tiếp xúc kéo dài và lặp lại (tiếp xúc với quần áo nhiễm bẩn).

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc tính về mặt sinh thái

Có hại đối với thủy sinh vật với ảnh hưởng kéo dài.

Độc cấp tính cho thủy sinh vật - Thông tin về sản phẩm

Không có thông tin.

Độc cấp tính cho thủy sinh vật - Thông tin về thành phần

Tên hóa học	Độc tính đối với tảo	Độc tính đối với bộ nước và thủy sinh không xương sống khác	Độc tính đối với cá	Độc tính đối với các vi sinh vật
2,6-di-tert-butylphenol 128-39-2	EC50 (72h) 1.2 mg/l	EC50 (48h) = 0.45 mg/L Daphnia magna	LC50(96h) 1 mg/l (fish)	
Amines, C10-14-tert-alkyl ^	EC50 (72h) 0.44 mg/l (Algae)	EC50(48h) 0.24 mg/l (Daphnia magna)	LC50 (96h) 1.3 mg/l (Fish)	EC50(30min) 63.5 mg/l
C16-18-(even numbered, saturated and unsaturated)-alkylamines 1213789-63-9	EC50 (72H) > 0.13 mg/l	EC50 (48h): 0.011 mg/l (Daphnia magna)	LC50(96h) 0.11 mg/l (Fathead Minnow - OECD 203) LC50(96h) 0.9 mg/l (Sheepshead Minnow) LC50(96h) 1.3 mg/l (Rainbow Trout)	EC50(3h) 14 - 490.1 mg/L

Độc mạn tính cho thủy sinh vật - Thông tin về sản phẩm

Không có thông tin.

Độc mạn tính cho thủy sinh vật - Thông tin về thành phần

Tên hóa học	Độc tính đối với tảo	Độc tính đối với bộ nước	Độc tính đối với cá	Độc tính đối với các vi
-------------	----------------------	--------------------------	---------------------	-------------------------



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

		và thủy sinh không xương sống khác		sinh vật
2,6-di-tert-butylphenol 128-39-2		NOEC(21d) 0.035 mg/l	NOEC (28d) 0.3 mg/l (fish)	
C16-18-(even numbered, saturated and unsaturated)-alkylamines 1213789-63-9		NOEC (21d): 0.013 mg/l (Daphnia magna)		

Các ảnh hưởng lên các sinh vật trên cạn Không có thông tin.

Độ bền và khả năng phân hủy

Không có thông tin.

Khả năng tích tụ sinh học

Thông tin về sản phẩm Không có thông tin.

logPow Không có thông tin

Thông tin về thành phần

Tên hóa học	log Pow
2,6-di-tert-butylphenol - 128-39-2	4.48
Amines, C10-14-tert-alkyl - ^	2.9 @ 23 °C and pH 7

Tính linh động

Đất Với các đặc tính vật lý và hóa học đã biết, sản phẩm nhìn chung linh động chậm trong đất.
Không khí Ít mất mát do bay hơi.
Nước Sản phẩm này không tan và nổi trên mặt nước.

Các ảnh hưởng có hại khác

Thông tin chung Không có thông tin.

13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Chất thải từ cặn dư/ sản phẩm chưa sử dụng Không được thải vào môi trường. Không được đổ vào cống rãnh. Thải bỏ theo luật và quy định hiện hành về môi trường của quốc gia. Nếu có thể, tái chế tốt hơn là hủy bỏ hoặc đốt.

Bao bì nhiễm bẩn Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt để tái chế



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

hoặc hủy bỏ.

Các thông tin khác

Tham khảo phần 8 về các biện pháp an toàn và bảo vệ cho các nhân viên làm công việc thải bỏ.

14. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

<u>ADR/RID</u>	Không được qui định
<u>IMDG/IMO</u>	Không được qui định
<u>ICAO/IATA</u>	Không được qui định
<u>ADN</u>	Không được qui định

15. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

<u>Danh Mục các luật Quốc Tế</u>	Tất cả các chất có chứa trong sản phẩm này được liệt kê hay loại trừ khỏi danh sách theo bản kê sau: Hàn Quốc (KECL) Philipin (PICCS) Trung Quốc (IECSC) Hoa Kỳ (TSCA) Úc (AICS) Canada (DSL/NDSL)
---	--

Các thông tin bổ sung

Không có thông tin

Thông tin quy định quốc gia

Không có thông tin

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày phát hành:	2016-03-23
Ngày sửa đổi:	2020-02-04
Ghi chú về sửa đổi	Không có thông tin.



BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN
SỐ: 085500

CARTER EP 150

Ngày phát hành: 2016-03-23

Ngày sửa đổi: 2020-02-04

Phiên bản 1.06

Chữ viết tắt, từ viết tắt

ACGIH - American Conference of Governmental Industrial Hygienists = Hiệp hội vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ

bw = body weight = cân nặng cơ thể

bw/day = body weight/day = cân nặng cơ thể/ngày

EC x = Effect Concentration associated with x% response = Nồng độ gây ảnh hưởng kết hợp với x% phản ứng

GLP = Good Laboratory Practice = thực hành tốt phòng thí nghiệm

IARC = International Agency for Research of Cancer = Cơ quan quốc tế nghiên cứu ung thư

LC50 = 50% Lethal concentration = 50% hàm lượng gây chết người - hàm lượng của một chất hóa học trong không khí hoặc một hóa chất trong nước gây ra 50% cái chết (một nửa) của một nhóm các động vật thử nghiệm

LD50 = 50% Lethal Dose = 50% liều gây chết người - Khối lượng hóa chất, cho một lần, gây ra 50% cái chết (một nửa) của một nhóm các động vật thử nghiệm

LL = Lethal Loading = nồng độ gây chết người

NIOSH = National Institute of Occupational Safety and Health = Viện An toàn và sức khỏe nghề nghiệp Quốc gia

NOAEL = No Observed Adverse Effect Level = Mức độ không gây ảnh hưởng có hại quan sát được

NOEC = No Observed Effect Concentration = Nồng độ không gây ảnh hưởng quan sát được

NOEL = No Observed Effect Level = Mức độ không gây ảnh hưởng quan sát được

OECD = Organization for Economic Co-operation and Development = Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

OSHA = Occupational Safety and Health Administration = Hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn nghề nghiệp

UVCB = Substance of unknown or Variable composition, Complex reaction products or Biological material = chất của thành phần không biết hoặc biến đổi, các sản phẩm phản ứng phức tạp hoặc các vật liệu sinh học

Ghi chú

Phần 8

ACGIH - American Conference of Governmental Industrial Hygienists = Hiệp hội vệ sinh công nghiệp của chính phủ Hoa Kỳ

TWA - Time Weight Average = Trung bình tính theo thời gian

STEL - Short Term Exposure Limits = Ngưỡng tiếp xúc ngắn hạn

S* - Skin notation = Chỉ da Ceiling: Giá trị giới hạn tối đa

Bảng Thông tin an toàn để hoàn thiện nhưng không thay thế cho bảng thông số kỹ thuật sản phẩm. Các thông tin trong này dựa trên sự trung thực và chính xác theo sự hiểu biết của chúng tôi tính đến thời gian phát hành. Người sử dụng phải hiểu rằng việc sử dụng sản phẩm ngoài mục đích đã đưa ra, có thể gây nguy cơ tiềm ẩn. Những thông tin cung cấp ở đây không nhằm hạn chế người sử dụng biết và áp dụng các điều quy định trong hoạt động của họ. Người sử dụng chịu trách nhiệm pháp lý về biện pháp phòng ngừa cần thiết khi sử dụng sản phẩm. Các nội dung theo quy định được dẫn giải nhằm giúp người sử dụng hoàn thành bổn phận. Danh sách này không được xem là hoàn chỉnh và bao hàm hết mọi khía cạnh. Trách nhiệm của người sử dụng là tuân thủ các quy định đã đề cập

Hết bảng dữ liệu an toàn